

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7- 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 (giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2006).

Tổng Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh :

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 434.000.000.000 đồng

Quy mô đầu tư

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên tính đến 31/12/2006:	
Bảo Minh Hà Nội	74 Ngô Quyền - P.Hàng Bài - Q.Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
Bảo Minh Thăng Long	10 Phan Huy Chú, F. Phan Chu Trinh - Q.Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
Bảo Minh Sài Gòn	229, Đồng khởi, P.Bến Nghé - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
Bảo Minh Chợ Lớn	129 Nguyễn Chí Thanh, P9, Q5 - TP. Hồ Chí Minh
Bảo Minh Bến Thành	80A Huỳnh Văn Bánh, P.15, Q.Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
Bảo Minh Phú Thọ	157 đường Hòa Phong, P.Nông Trang - TP.Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
Bảo Minh Vĩnh Phúc	14 Đường Kim Ngọc, F. Ngô Quyền - TX. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
Bảo Minh Bắc Giang	Nguyễn Thị Lưu, P.Trần Phú - TP.Bắc Giang
Bảo Minh Bắc Ninh	131 Nguyễn Gia Thiều P.Suối hoa - TX. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
Bảo Minh Lạng Sơn	Tầng 2 số 01, Lê Lai, P.Hoàng Văn Thụ - TP. Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
Bảo Minh Thái Nguyên	Lầu 2 TT TM Đông Á, Đ.Hoàng V. Thụ - TP. Thái Nguyên
Bảo Minh Yên Bái	601 Điện Biên, P. Đồng Tâm - Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
Bảo Minh Ninh Bình	19 Trần Hưng Đạo, P.Phúc Thành - TX.Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình
Bảo Minh Hải Phòng	1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai - Q.Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
Bảo Minh Hải Dương	5 Hồng Quang - TP.Hải Dương - Tỉnh. Hải Dương
Bảo Minh Hưng Yên	Km 2 Nguyễn Văn Linh, TX Hưng Yên - Hưng Yên
Bảo Minh Quảng Ninh	Đường: Phố Mới - P.Trần Hưng Đạo - TP.Hạ Long - Tỉnh. Quảng Ninh
Bảo Minh Hà Tây	Tầng 4 - số 210 - Quang Trung - TX. Hà Đông - Tỉnh Hà Tây
Bảo Minh Nam Định	26 Lê Hồng Phong - P.Vị Hoàng - TP. Nam Định
Bảo Minh Hà Nam	256 Nguyễn Văn Trỗi - P.Hai Bà Trưng - TX. Phủ Lý - Tỉnh Hà Nam
Bảo Minh Thái Bình	Số 8 Lô 02 - Khu đô thị số I - Trần Thái Tông - TP. Thái Bình
Bảo Minh Thanh Hóa	753 Đường Bà Triệu - P.Trường Thi - TP.Thanh Hóa - Tỉnh. Thanh Hóa
Bảo Minh Nghệ An	60A Lê Hồng Phong, TP Vinh - TP.Vinh - Tỉnh. Nghệ An
Bảo Minh Hà Tĩnh	62 đường Hà Huy Tập, TX. Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
Bảo Minh Daklak	98 Ngô Quyền, TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh. Dak Lak
Bảo Minh DaK Nông	203 Trần Hưng Đạo, TX. Gia Nghĩa - Tỉnh. Đắk Nông
Bảo Minh Quảng Nam	170 Phan Chu Trinh, Phường An Mỹ - TX.Tam Kỳ - Tỉnh. Quảng Nam
Bảo Minh Đà Nẵng	166-168 Nguyễn V. Linh, P. Vĩnh Trung - Q.Thanh Khê - TP.Đà Nẵng
Bảo Minh Quảng Bình	05 Trần Hưng Đạo - TX Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình

Bảo Minh Quảng Trị	145 Lê Duẩn - TX Đông Hà Tỉnh Quảng Trị
Bảo Minh Huế	54 Bến Nghé, Phường Phú Hội - TP.Huế
Bảo Minh Quảng Ngãi	655 Quang Trung, P. Nghĩa Chánh - TX.Quảng Ngãi - Tỉnh. Quảng Ngãi
Bảo Minh Bình Định	252 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo - TP.Quị Nhơn - Tỉnh. Bình Định
Bảo Minh Phú Yên	55 Lê Thánh Tôn, Phường 1 - TX.Tuy Hòa - Tỉnh. Phú Yên
Bảo Minh Khánh Hòa	86 Quang Trung, Phường Lộc Thọ - TP.Nha Trang - Tỉnh. Khánh Hòa
Bảo Minh Gia Lai	38 Tăng Bạt Hổ, Phường Yên Đỗ - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai
Bảo Minh Đồng Nai	E2-6 Nguyễn Văn Trỗi - P.Trung Dũng - TP. Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai
Bảo Minh Bình Thuận	44 Đường 19/4, P. Xuân An - TP. Phan Thiết - Bình Thuận
Bảo Minh Lâm Đồng	29-31 Phan Bội Châu, Phường 1 - TP.Đà Lạt - Tỉnh. Lâm Đồng
Bảo Minh Vũng Tàu	188 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Thắng Tam - TP.Vũng Tàu
Bảo Minh Bình Dương	522 Đại Lộ Bình Dương-P.Hiệp Thành - TX Thủ Dầu Một - Tỉnh. Bình Dương
Bảo Minh Bình Phước	Đường Phú Riềng Đỏ, P.Tân Phú - TX Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
Bảo Minh Tây Ninh	A3/B5 KP.Thương mại, Đại lộ 30/4, P.3 - TX Tây Ninh - Tây Ninh
Bảo Minh Đồng Tháp	37 Võ Thị Sáu, P. 2 - TX Cao Lãnh - Đồng Tháp
Bảo Minh Ninh Thuận	141 Quang Trung, TX. Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh. Ninh Thuận
Bảo Minh Vĩnh Long	166C Nguyễn Huệ, phường 8 - TX Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
Bảo Minh Cần Thơ	107 A Đường Mậu Thân - P.Xuân Khánh - Q.Ninh Kiều - TP. Cần Thơ
Bảo Minh Long An	75 Hùng Vương, P.2 - TX.Tân An - Tỉnh. Long An
Bảo Minh Tiền Giang	21A1 Ấp Bắc, P4 - TP Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
Bảo Minh Hậu Giang	23 đường Trần Hưng Đạo, TX. Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang
Bảo Minh Trà Vinh	243 Phan Đình Phùng - Khóm 1 - P.7 - TX Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
Bảo Minh Bến Tre	303A1- Đoàn Hoàng Minh - Phú Khương - TX Bến Tre - Tỉnh Bến Tre
Bảo Minh An Giang	29-31 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang
Bảo Minh Kiên Giang	1186 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa - TX.Rạch Giá - Tỉnh. Kiên Giang
Bảo Minh Cà Mau	146 Nguyễn Tất Thành, Phường 8 - TP. Cà Mau
Bảo Minh Bạc Liêu	Số 15B, Trung tâm thương mại, Phường 3 - TX Bạc Liêu - Tỉnh Bạc Liêu
Bảo Minh Sóc Trăng	16 Nguyễn Thị Minh Khai - P.3 - TX Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng
VP Tổng Công Ty	26 Tôn Thất Đạm - Q1 - TP. Hồ Chí Minh
TT Đào Tạo BảoMinh	26 Tôn Thất Đạm - Q1 - TP. Hồ Chí Minh

Công ty liên doanh	Tỷ lệ vốn góp	Vốn đầu đầu tư
Công ty bảo hiểm liên hiệp (UIC)	48,55%	2.422.500 USD
Công ty bảo hiểm nhân thọ (CMG)	50%	6.100.000 USD

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Tháng 1 năm 2007 Đơn vị đã bán toàn bộ phần vốn góp vào liên doanh Công ty bảo hiểm nhân thọ (CMG) cho tập đoàn bảo hiểm Daiichi Việt Nam .

Hội đồng quản trị và Ban điều hành đến thời điểm 31/12/2006

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Mai Hữu Thọ	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Phùng Ngọc Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Lê Song Lai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2006)
Ông : Nguyễn Thế Năng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Hoàng Văn Khinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2006)
Ông : Trần Văn Tôn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Huỳnh Văn Thông	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Nguyễn Quang Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Nguyễn Đình Khang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Phạm Trọng Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2006)
Ông : Phan Văn Tạo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)

Các thành viên của Ban điều hành bao gồm:

Ông : Trần Vĩnh Đức	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)
Ông : Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)
Ông : Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)
Ông : Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)
Ông : Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)

Sở hữu cổ phần của cổ đông là thành viên sáng lập:

Tên	Số cổ phần đang nắm giữ	Tỷ lệ % trên tổng vốn đã góp
Vốn nhà nước tại Bảo Minh	2.734.200	63%
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	303.800	7%
Tổng Công ty Sông Đà	173.600	4%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	141.320	3,26%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	86.800	2%
Tổng Công ty Hóa Chất	86.800	2%
Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam	86.800	2%
Tổng Công ty XNK Xây Dựng VN	86.800	2%
Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông	43.400	1%
Tổng Công ty Thành An	43.400	1%
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp	43.400	1%

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm 2006. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng quản trị Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2007

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Vĩnh Đức

Số : 139/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo Tài chính năm 2006 của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh được lập ngày 30/03/2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên (nếu có) Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2007

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán

Giám đốc

Kiểm toán viên

Ngô Đức Đoàn

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		833.970.030.058	941.899.776.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		153.282.843.840	110.654.598.998
111	1. Tiền	1	153.282.843.840	110.654.598.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	334.536.061.375	497.952.827.936
121	1. Đầu tư ngắn hạn		334.536.061.375	497.952.827.936
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3	331.979.831.472	325.734.913.185
131	1. Phải thu khách hàng		261.064.838.115	251.212.115.318
132	2. Trả trước cho người bán		25.152.050.030	16.767.276.263
135	5. Các khoản phải thu khác		46.241.329.873	57.755.521.604
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-478.386.546	
140	IV. Hàng tồn kho		5.180.090.980	1.651.297.955
141	1. Hàng tồn kho	4	5.180.090.980	1.651.297.955
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.991.202.391	5.906.138.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		491.155.987	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	75.510.000	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	8.424.536.404	5.906.138.844
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		605.240.948.911	566.425.350.801
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.324.813.997	6.648.694.499
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	9	0	
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	5.324.813.997	6.648.694.499
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	
220	II. Tài sản cố định		118.991.526.362	84.336.446.872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	71.633.199.966	54.513.358.238
222	- Nguyên giá		122.199.180.124	93.842.530.179
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-50.565.980.158	-39.329.171.941
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	15.073.586.418	5.374.135.442
228	- Nguyên giá		17.943.356.327	6.479.463.778
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-2.869.769.909	-1.105.328.336
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	32.284.739.978	24.448.953.192
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	465.501.916.972	462.455.919.500
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		134.085.632.500	134.086.732.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác		331.416.284.472	328.369.187.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.422.691.580	12.984.289.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.302.899.193	7.854.278.584
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	
263	3. Ký quỹ bảo hiểm		3.500.000.000	3.500.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	11	1.619.792.387	1.630.011.346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.439.210.978.969	1.508.325.127.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		883.600.802.107	997.475.963.147
310	I. Nợ ngắn hạn		207.432.264.772	330.595.514.112
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		0	
312	2. Phải trả người bán	12	103.383.541.033	128.311.704.107
313	3. Người mua trả tiền trước	12	14.876.816.733	7.388.101.570
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.164.602.689	14.129.264.371
315	5. Phải trả người lao động		36.108.785.593	38.962.914.253
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	44.898.518.724	141.803.529.811
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	
330	II. Nợ dài hạn		103.300.000	35.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		103.300.000	35.000.000
	III. Dự phòng nghiệp vụ	15	676.065.237.335	666.845.449.035
351	1 - Dự phòng phí		362.671.515.939	343.950.025.434
352	2 - Dự phòng toán học		0	
353	3 - Dự phòng bồi thường		54.033.063.353	63.534.765.558
354	4 - Dự phòng dao động lớn		259.360.658.043	259.360.658.043
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		555.610.176.862	510.849.164.572
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	542.925.685.041	509.938.835.624
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		434.000.000.000	434.000.000.000
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc		5.147.068.995	5.147.068.995
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		103.778.616.046	70.791.766.629
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		12.684.491.821	910.328.948
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.684.491.821	910.328.948
432	2. Nguồn kinh phí	26	0	
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.439.210.978.969	1.508.325.127.719

Ngày 30 tháng 03 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Năm 2005
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	17.1.1	1.386.716.020.318	1.178.245.975.030
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	17.1.1	81.450.933.057	52.379.465.491
3. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	17.1.1	548.172.462.362	510.115.500.663
- Phí nhượng tái Bảo Hiểm	04		526.216.506.625	488.516.238.493
- Giảm phí Bảo Hiểm	05		5.432.738.563	2.161.272.371
- Hoàn phí Bảo Hiểm	06		16.523.217.174	19.437.989.799
- Các khoản giảm trừ khác	07		-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	17.1.1	27.594.174.215	125.727.963.995
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	17.1.1	55.994.160.165	48.982.995.817
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12+13)	10	17.1.1	143.138.587	697.522.926
- Thu nhượng tái bảo hiểm	12		-	595.828.866
- Thu khác (giám định, đại lý...)	13		143.138.587	101.694.060
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+ 02 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	17.1.1	948.537.615.550	644.462.494.606
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	18.1	611.230.916.776	498.944.571.626
9. Chi bồi thường nhận tái Bảo Hiểm, trả tiền bảo hiểm	16	18.2	18.455.742.499	15.285.408.160
10. Các khoản giảm trừ (17=18+19+20)	17	18.3	173.019.688.710	190.904.530.349
- Thu BT nhượng tái Bảo Hiểm	18		160.883.042.041	168.588.661.227
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		9.133.587.158	5.992.842.412
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		3.003.059.511	16.323.026.710
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 - 17)	21		456.666.970.565	323.325.449.437
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	18.4	(9.137.099.007)	(70.891.142.111)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	18.5	-	10.000.000.000
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=26+34+39+40)	25	18.6	182.905.437.335	108.112.701.018
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (26=27+28+29+30+31+32+33)	26		163.318.801.223	95.187.564.770
+ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27		88.676.089.243	66.573.103.457
+ Chi giám định tổn thất	28		18.640.120.997	10.313.711.614
+ Chi đòi người thứ 3	29		645.687.412	337.797.411
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30		5.547.619	2.385.793
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		590.384.492	751.355.510
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		12.658.504.976	11.632.746.032
+ Chi khác	33		42.102.466.484	5.576.464.953
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+36+38)	34		19.586.636.112	12.925.136.248
+ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35		19.586.636.112	12.925.136.248
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41		630.435.308.893	370.547.008.344
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42		318.102.306.657	273.915.486.262
18. Chi phí bán hàng	43	19	4.217.818.250	8.958.288.605
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	20	310.626.269.002	263.200.365.634
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45		3.258.219.405	1.756.832.023
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	17.2	100.736.646.419	94.707.709.514

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2006	Năm 2005
22. Chi hoạt động tài chính (47=48+49+50)	47	21	3.476.541.773	10.996.077.005
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51		97.260.104.646	83.711.632.509
24. Thu nhập hoạt động khác	52	22	397.163.537	173.200.488
25. Chi phí hoạt động khác	53	23	167.788.111	390.999.755
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54		229.375.426	(217.799.267)
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55		100.747.699.477	85.250.665.265
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56		(17.337.011.753)	(16.799.906.743)
Lãi mua công trái giáo dục			(2.674.714.627)	(6.217.704.441)
Chia lãi từ vốn góp vào DN khác (đã nộp TTN)			(14.662.297.126)	(10.582.202.302)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (57 = 55 +/- 56)	57		83.410.687.724	68.450.758.522
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế TNDN (59 = 57 - 58)	59		83.410.687.724	68.450.758.522
32. Thuế TNDN phải nộp	60		-	-
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 59 - 60)	61		100.747.699.477	85.250.665.265

TP.HCM, Ngày 30 tháng 3 năm 2007
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thuý

TS Trần Vĩnh Đức

H62: CLTG Dồn về 1 bên
TK 63511200: 971.226.277
TK 51511200: -8.989.920.405

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2006

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006	Đơn vị tính: đồng Năm 2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100.747.699.477	85.250.665.265
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	13.768.059.190	10.508.809.213
- Các khoản dự phòng	03	18.935.461.754	63.446.674.190
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(967.052.464)	1.971.689.537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(96.469.464.324)	(86.727.384.026)
- Chi phí lãi vay	06	-	394.333.337
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.014.703.633	74.844.787.516
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(5.927.191.963)	
Phải thu hoạt động BH Gốc	09a	(17.839.208.409)	(4.541.793.265)
Phải thu hoạt động BH Nhận Tái	09b	5.939.278.389	3.758.742.681
Phải thu hoạt động BH Nhượng tái	09c	(6.337.566.544)	25.649.740.887
Phải thu hoạt động khác	09d	12.310.304.601	(19.975.122.155)
Phải thu/trả đơn vị nội bộ	09e	-	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.528.793.025)	(1.194.142.445)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(132.432.488.837)	(116.727.010.785)
Phải trả hoạt động BH Gốc	11a	22.757.285.499	60.871.708.226
Phải trả hoạt động BH Nhận Tái	11b	7.344.917.871	6.392.661.253
Phải trả hoạt động BH Nhượng tái	11c	(36.324.707.485)	(77.836.946.772)
Phải trả hoạt động khác	11d	(123.355.856.062)	(110.692.106.662)
Phải trả CBCNV	11e	(2.854.128.660)	4.537.673.170
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(2.939.776.596)	(6.351.353.173)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(2.739.456.044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(638.528.646)	(19.759.698.329)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.337.778.746.459	41.857.255.921
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.393.292.433.089)	(56.484.068.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(164.965.762.064)	(81.662.117.692)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.423.138.680)	(25.132.979.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.650.720	69.782.525
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(497.796.295.980)	(570.348.760.428)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	739.890.258.569	581.576.227.888
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(95.920.453.250)	(27.308.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.197.259.750	857.195.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.598.673.313	56.230.029.176

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2006

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2006	Năm 2005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	206.626.954.442	15.942.794.481
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	20.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.620.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(5.620.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	41.661.192.378	(71.339.623.211)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		110.654.598.998	183.965.911.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	967.052.464	(1.971.689.537)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	153.282.843.840	110.654.598.998

TP.HCM, Ngày 30 tháng 3 năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 434.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm SAP	3 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở liên doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phản ánh thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Đơn vị đang áp dụng hệ số 1/8 theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm để trích dự phòng phí chưa được hưởng. Theo phương pháp này phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp được giả định phân bổ đều giữa các tháng trong quý, do vậy toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định có hiệu lực vào giữa quý đó:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Cách tính mức trích lập hàng năm được áp dụng theo phương pháp thống kê

Đơn vị chưa trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo tỷ lệ từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	11.638.631.162	9.839.874.188
Tiền gửi ngân hàng	139.789.662.678	100.614.724.810
Tiền gửi Việt Nam đồng	115.928.122.871	80.587.266.609
Tiền gửi ngoại tệ	23.861.539.807	20.027.458.201
Tiền đang chuyển	1.854.550.000	200.000.000
Cộng	153.282.843.840	110.654.598.998

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn:	-	12.244.448.500
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		12.244.448.500
+ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		0
- Đầu tư ngắn hạn khác	334.536.061.375	485.708.379.436
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	334.536.061.375	497.952.827.936
2.2- Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên kết	0	0
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	134.085.632.500	134.086.732.500
- Đầu tư dài hạn khác:	331.416.284.472	328.369.187.000
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn	257.610.992.000	193.908.000.000
+ Cho vay dài hạn	11.084.615.472	30.590.500.000
+ Đầu tư dài hạn khác	62.720.677.000	103.870.687.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	0	0
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	465.501.916.972	462.455.919.500
Cộng	800.037.978.347	960.408.747.436

(Chi tiết các khoản đầu tư xem phụ lục 1)

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Công ty liên doanh (loại hình liên doanh)
Công ty bảo hiểm liên hiệp (UIC)	48,55%	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty bảo hiểm nhân thọ (CMG)	50%	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

3. CÔNG NỢ PHẢI THU

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	261.064.838.115	251.212.115.318
- Trả trước cho người bán	25.152.050.030	16.767.276.263
- Các khoản phải thu khác:	46.241.329.873	57.755.521.604
+ Phải thu lãi trái phiếu	6.009.098.157	
+ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	20.142.221.557	
+ Phải thu khác	20.090.010.159	
- Dự phòng phải thu khó đòi	(478.386.546)	
Cộng	331.979.831.472	325.734.913.185

(Chi tiết các khoản phải thu xem phụ lục 2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Nguyên vật liệu	5.180.090.980	1.651.297.955
Ấn phẩm	1.582.708.826	1.515.198.135
Văn phòng phẩm và vật liệu khác	3.597.382.154	136.099.820
	5.180.090.980	1.651.297.955

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Lệ phí trước bạ nhà đất	70.000.000	
Phí, lệ phí phải nộp ngân sách	5.510.000	
	75.510.000	

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Tạm ứng	8.115.487.204	5.815.138.844
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	309.049.200	91.000.000
	8.424.536.404	5.906.138.844

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

<i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	5.324.813.997	6.648.694.499
--------------------------------	---------------	---------------

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Xem tại phụ lục số 3)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
+ Mua sắm TSCĐ	4.109.854.388	8.056.508.787
Bảo Minh Khánh Hòa	59.285.718	
Bảo Minh Bình Dương	51.046.200	
Văn phòng Tổng Công ty	3.999.522.470	8.056.508.787
+ Xây dựng cơ bản	28.173.599.255	16.124.050.965
Bảo Minh Thăng Long	158.434.182	-
Bảo Minh Bắc Ninh	2.371.500.000	
Bảo Minh Hải Phòng		
Bảo Minh Quảng Trị	191.910.947	
Bảo Minh Quảng Ngãi	596.229.427	
Bảo Minh Khánh Hòa	19.122.727	
Bảo Minh Bình Phước	90.616.909	
Bảo Minh Cần Thơ	7.222.145.000	
Bảo Minh Tiền Giang	3.075.631.200	
Bảo Minh Cà Mau	211.127.348	
Bảo Minh Sóc Trăng	1.500.000.000	
Bảo Minh Nghệ An	50.924.096	2.850.924.096
Bảo Minh Lâm Đồng	112.274.181	912.274.181
Bảo Minh Vũng Tàu	3.503.511.040	2.331.832.402
Bảo Minh Tây Ninh	1.290.947.532	451.291.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Bảo Minh Ninh Thuận		1.291.433.804
Bảo Minh Long An	259.158.730	2.843.953.546
Bảo Minh An Giang	55.812.782	788.656.782
Bảo Minh Kiên Giang	1.933.296.480	711.503.271
Bảo Minh Bình Định	5.415.170.720	3.717.876.108
Văn phòng Tổng Công ty	115.785.954	224.305.454
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.286.335	268.393.440
Bảo Minh Bình Phước	1.286.335	1.286.335
Văn phòng Tổng Công ty		267.107.105
	32.284.739.978	24.448.953.192

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.475.949.312	3.717.050.354
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.826.949.881	4.137.228.230
	10.302.899.193	7.854.278.584

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Ký quỹ điện thoại	7.000.000	5.000.000
Tiền đặt cọc thuê nhà	1.552.792.387	1.593.491.264
Chuyển tiền ký quỹ BL dự thầu	60.000.000	10.000.000
Chuyển tiền bảo lãnh thực hiện HĐ đường 9		18.292.640
VCB-Ký quỹ bảo lãnh HĐ BQLDA lưới điện HCM		3.227.442
	1.619.792.387	1.630.011.346

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Phải trả cho người bán	103.383.541.033	128.311.704.107
Người mua trả tiền trước	14.876.816.733	7.388.101.570
	118.260.357.766	135.699.805.677

(Xem chi tiết tại phụ lục 4)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
13.1- Thuế phải nộp Nhà nước	8.164.602.689	14.124.564.371
Thuế GTGT đầu ra	3.233.812.194	7.435.328.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp		521.943.957
Thuế nộp hộ cho môi giới	363.653.871	588.569.730
Thuế nộp hộ cho các đại lý	3.125.361.033	2.044.835.747
Thuế thu nhập cá nhân	1.238.291.672	3.524.870.631
Thuế nộp hộ các đơn vị khác	203.483.919	9.015.567
13.2- Các khoản phải nộp khác	-	4.700.000
Phí, lệ phí phải nộp ngân sách		4.700.000
	8.164.602.689	14.129.264.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	206.012.650	87.410.927
- Kinh phí công đoàn	663.841.699	355.361.078
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.028.664.375	141.360.757.806
Cộng	44.898.518.724	141.803.529.811

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm	362.671.515.939	343.950.025.434
Bảo hiểm cháy	5.046.941.811	20.916.067.296
BH hàng hóa vận chuyển	41.112.958.813	16.304.944.512
Bảo hiểm hàng không	192.205.971	1.187.694.398
BH nông nghiệp	462.369.705	194.853.775
Bảo hiểm tai nạn con người	113.949.478.386	77.765.912.630
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	14.121.600.553	3.621.210.120
BH thân và TNDS chủ tàu	28.464.255.439	18.786.725.981
BH thiệt hại kinh doanh	2.767.225	-
BH tín dụng & RR tài chính	68.440.804	-
BH trách nhiệm chung	8.927.668.390	10.371.326.066
BH xây dựng và lắp đặt	1.037.302.421	23.132.203.224
Bảo hiểm xe cơ giới	149.285.526.421	171.669.087.432
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm	54.033.063.353	63.534.765.558
Bảo hiểm cháy	3.396.046.931	5.518.136.433
BH hàng hóa vận chuyển	3.861.074.275	18.505.473.725
Bảo hiểm hàng không	-	182.405.642
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	3.995.399.771	1.808.437.671
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	4.514.215.563	489.600.000
BH thân và TNDS chủ tàu	7.731.634.772	14.579.997.140
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	50.678.880	2.155.000.000
BH xây dựng và lắp đặt	1.287.761.600	1.687.190.100
Bảo hiểm xe cơ giới	29.196.251.561	18.608.524.847
15.3. Dự phòng dao động lớn	259.360.658.043	259.360.658.043
Bảo hiểm cháy	25.400.000.000	25.400.000.000
BH hàng hóa vận chuyển	30.453.658.043	30.453.658.043
Bảo hiểm hàng không	44.415.000.000	44.415.000.000
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	47.000.000.000	47.000.000.000
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	4.790.335.105	4.790.335.105
BH thân và TNDS chủ tàu	14.700.000.000	14.700.000.000
BH thiệt hại kinh doanh	5.182.000.000	5.182.000.000
BH tín dụng & RR tài chính	5.000.000	5.000.000
BH trách nhiệm chung	4.590.000.000	4.590.000.000
BH xây dựng và lắp đặt	24.664.664.895	24.664.664.895
Bảo hiểm xe cơ giới	58.160.000.000	58.160.000.000
Cộng	676.065.237.335	666.845.449.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(Chi tiết xem tại phụ lục số 5)

17. DOANH THU

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
17.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
17.1.1. Tổng doanh thu	1.468.166.953.375	1.230.625.440.521
17.1.1.1. Doanh thu bảo hiểm gốc	1.386.716.020.318	1.178.245.975.030
Bảo hiểm cháy	192.207.790.557	139.666.605.709
BH hàng hóa vận chuyển	107.926.825.809	86.835.823.903
Bảo hiểm hàng không	235.325.057.947	219.744.371.735
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	207.730.186.312	157.041.316.929
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	18.019.647.288	11.378.315.416
BH thân và TNDS chủ tàu	102.159.790.619	65.838.510.339
BH thiệt hại kinh doanh	19.737.796	-
BH tín dụng & RR tài chính	78.668.061	-
BH trách nhiệm chung	33.812.194.009	31.380.347.768
BH xây dựng và lắp đặt	98.271.345.924	118.970.123.442
Bảo hiểm xe cơ giới	391.164.775.996	347.390.559.789
17.1.1.2. Doanh thu nhận tái bảo hiểm	81.450.933.057	52.379.465.491
Bảo hiểm cháy	30.691.249.709	14.803.911.122
BH hàng hóa vận chuyển	13.484.496.900	10.099.298.090
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	1.232.985.879	389.707.550
Bảo hiểm tai nạn con người	886.237.054	624.240.119
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	13.067.434.615	4.585.925.175
BH thân và TNDS chủ tàu	9.284.941.587	6.583.645.432
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	1.960.812.125	2.485.489.914
BH xây dựng và lắp đặt	10.357.189.299	12.699.991.449
Bảo hiểm xe cơ giới	485.585.889	107.256.640
17.1.2. Các khoản giảm trừ	(548.172.462.362)	(510.115.500.663)
17.1.2.1. Chuyển phí nhượng tái	(526.216.506.625)	(488.516.238.493)
Bảo hiểm cháy	(155.171.092.140)	(111.585.863.682)
BH hàng hóa vận chuyển	(38.818.592.677)	(30.429.238.288)
Bảo hiểm hàng không	(205.348.787.708)	(206.789.584.830)
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	(308.859.115)	(440.471.588)
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	(8.072.694.388)	(7.617.878.146)
BH thân và TNDS chủ tàu	(41.247.333.046)	(33.257.610.799)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	(11.894.973.950)	(11.690.507.916)
BH xây dựng và lắp đặt	(64.964.650.896)	(84.476.036.195)
Bảo hiểm xe cơ giới	(389.522.705)	(2.229.047.049)
17.1.2.2. Hoàn phí & giảm phí	(21.955.955.737)	(21.599.262.170)
Bảo hiểm cháy	(4.620.953.646)	(1.052.991.031)
BH hàng hóa vận chuyển	(2.437.726.342)	(1.286.105.707)
Bảo hiểm hàng không	(5.803.611.686)	(10.579.398.123)
BH nông nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Bảo hiểm tai nạn con người	(3.029.450.062)	(1.693.260.226)
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	(91.918.159)	(109.476.860)
BH thân và TNDS chủ tàu	(1.455.871.042)	(1.593.493.033)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	(296.383.070)	(1.432.677.635)
BH xây dựng và lắp đặt	(2.558.035.703)	(1.929.207.074)
Bảo hiểm xe cơ giới	(1.662.006.027)	(1.922.652.481)
17.1.3. Tăng giảm dự phòng phí	(27.594.174.215)	(125.727.963.995)
17.1.4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	55.994.160.165	48.982.995.817
17.1.5. Thu khác hoạt động kinh doanh	143.138.587	697.522.926
Thu khác bảo hiểm	11.230.096	595.828.866
Thu khác	131.908.491	101.694.060
17.1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	948.537.615.550	644.462.494.606
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	100.736.646.419	94.707.709.514
Chênh lệch tỷ giá	6.524.763.822	4.231.774.958
Hoạt động đầu tư	94.211.882.597	90.475.934.556
- Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán	30.584.758.551	1.174.546.902
- Thu từ lãi cho vay vốn	2.074.058.221	836.423.564
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.529.167.981	53.236.010.318
- Lãi tiền gửi thanh toán	2.783.104.575	2.227.693.407
- Chia lãi từ vốn góp vào DN khác (Đã nộp thuế TNDN)	10.060.858.408	9.475.772.302
- Lãi trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu kho bạc	13.277.147.285	19.173.017.156
- Thu khác theo quy định của pháp luật	-	3.949.743.636
- Thu từ cho thuê nhà	585.535.909	402.727.271
- Lãi trên số tiền ký quỹ	317.251.667	-

18. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm 2006	Năm 2005
	VND	VND
18.1. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	611.230.916.776	498.944.571.626
Bảo hiểm cháy	31.246.420.231	89.072.883.070
BH hàng hóa vận chuyển	90.646.694.516	38.846.029.484
Bảo hiểm hàng không	22.429.846.755	41.883.004.454
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	103.624.403.652	75.932.452.344
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	5.440.821.291	1.881.019.283
BH thân và TNDS chủ tàu	83.538.867.897	62.697.603.149
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	2.577.327.275	9.300.335.407
BH xây dựng và lắp đặt	40.865.566.554	8.868.982.728
Bảo hiểm xe cơ giới	230.860.968.605	170.462.261.707
18.2. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	18.455.742.499	15.285.408.160
Bảo hiểm cháy	5.785.508.890	4.145.388.936
BH hàng hóa vận chuyển	5.107.422.440	5.324.957.310
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	82.357.209	-
Bảo hiểm tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	2.071.329.616	174.463.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

BH thân và TNDS chủ tàu	1.976.648.757	4.932.926.115
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	8.900.735	48.255.171
BH xây dựng và lắp đặt	3.342.075.429	659.417.118
Bảo hiểm xe cơ giới	81.499.423	-
18.3. Các khoản giảm trừ	(173.019.688.710)	(190.904.530.349)
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>(160.883.042.041)</i>	<i>(168.588.661.227)</i>
Bảo hiểm cháy	(36.912.990.002)	(62.603.506.848)
BH hàng hóa vận chuyển	(20.975.658.701)	(9.455.546.284)
Bảo hiểm hàng không	(21.847.636.579)	(38.246.376.363)
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	(89.829.895)	(47.163.602)
BH thân và TNDS chủ tàu	(41.996.652.181)	(45.362.151.781)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	(279.760.283)	(89.229.413)
BH xây dựng và lắp đặt	(38.046.327.886)	(11.380.398.553)
Bảo hiểm xe cơ giới	(734.186.514)	(1.404.288.383)
<i>Thu đòi người thứ ba</i>	<i>(9.133.587.158)</i>	<i>(5.992.842.412)</i>
Bảo hiểm cháy	-	-
BH hàng hóa vận chuyển	(8.666.939.078)	(5.658.265.657)
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	(350.769.580)	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	-	(9.661.000)
BH thân và TNDS chủ tàu	(8.186.000)	-
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	-	(20.152.855)
BH xây dựng và lắp đặt	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	(107.692.500)	(304.762.900)
<i>Thu hàng đã sử lý bồi thường 100%</i>	<i>(3.003.059.511)</i>	<i>(16.323.026.710)</i>
Bảo hiểm cháy	(266.594.837)	(1.612.034.090)
BH hàng hóa vận chuyển	(1.421.715.122)	(359.004.520)
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	-	-
BH thân và TNDS chủ tàu	(629.680.545)	(13.525.222.000)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	-	(50.000.000)
BH xây dựng và lắp đặt	(46.859.000)	(108.900.000)
Bảo hiểm xe cơ giới	(638.210.007)	(667.866.100)
18.4. Tăng, giảm dự phòng bồi thường	(9.137.099.007)	(70.891.142.111)
Bảo hiểm cháy	(2.122.089.502)	(10.711.033.588)
BH hàng hóa vận chuyển	(14.644.399.450)	16.610.558.756
Bảo hiểm hàng không	(182.405.642)	(41.171.538.123)
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	2.186.962.100	(439.737.157)
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	4.024.615.563	(9.347.581.880)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

BH thân và TNDS chủ tàu	(6.848.362.368)	(6.391.806.398)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	(3.896.000.000)
BH trách nhiệm chung	(2.104.321.120)	(1.089.350.359)
BH xây dựng và lắp đặt	(399.428.500)	(3.191.511.620)
Bảo hiểm xe cơ giới	10.952.329.912	(11.263.141.742)
18.5 Số trích dự phòng dao động lớn trong năm		10.000.000.000
18.6. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	182.905.437.335	108.112.701.018
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	88.645.737.478	66.573.103.457
Chi giám định tổn thất	18.640.120.997	10.313.711.614
Chi đòi người thứ ba	645.687.412	337.797.411
Chi hàng đã xử lý bồi thường 100%	5.547.619	2.385.793
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	590.384.492	751.355.510
Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	12.658.504.976	11.632.746.032
Chi khác của hoạt động bảo hiểm gốc	42.102.466.484	5.576.464.953
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	19.616.987.877	12.925.136.248
19. Chi phí bán hàng	4.217.818.250	8.958.288.605
Chi phí nhân viên quản lý	101.156.658	1.009.531.845
Chi phí dụng cụ, đồ dùng của đại lý bán hàng	600.563.475	2.014.797.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho đại lý bán hàng	3.202.346.754	5.911.873.088
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	313.751.363	22.086.480
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	310.626.269.002	263.200.365.634
Chi phí nhân công	110.650.278.221	90.471.804.455
Tiền lương định mức	97.093.160.188	81.605.012.211
Chi phí nhân công khác	8.127.812.519	5.168.927.377
Chi trang phục, đồng phục	1.166.971.052	866.950.235
Trích BHXH, BHYT	3.331.642.712	2.100.983.306
Trích kinh phí công đoàn	930.691.750	729.931.326
Chi phí vật liệu quản lý	16.015.641.358	17.452.601.113
Ấn chỉ, ấn phẩm	5.468.240.866	8.272.553.343
Văn phòng phẩm, vật liệu khác	10.126.860.840	8.879.158.276
Vật dụng vệ sinh	420.539.652	300.889.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.176.922.607	12.124.838.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.768.059.190	10.508.809.213
Thuế, phí, lệ phí	1.007.228.692	912.765.436
Chi phí dự phòng	478.386.546	(1.390.147.694)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.622.380.344	59.900.524.229
Tiền thuê nhà	15.963.924.692	12.215.022.357
Tiền nước	339.947.605	298.221.522
Tiền nhiên liệu	5.451.009.175	4.693.591.113
Tiền điện thoại, điện báo	10.544.988.181	9.260.691.980
Tiền điện	2.940.141.242	2.356.938.105
Tiền báo chí	1.085.377.022	939.853.207
Chi sửa chữa thường xuyên	7.247.470.622	7.301.618.311
Chi phí thuê ngoài khác	9.850.363.616	5.908.761.262
Chi phí thuê kiểm toán	1.305.971.999	242.819.521
Chi đào tạo	4.904.292.627	3.623.706.755
Chi Công tác phí trong nước	14.685.767.665	12.314.976.262
Chi Công tác phí nước ngoài	1.303.125.898	744.323.834
Chi phí bằng tiền khác	82.907.372.044	73.219.170.496
Chi phí hội nghị	4.215.635.135	5.251.569.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Chi phí khác bằng tiền	1.374.367.503	2.924.715.856
Chi tài trợ, hỗ trợ, quảng cáo tuyên truyền	23.858.120.262	22.175.293.276
Chi tiếp khách giao dịch	53.459.249.144	42.867.591.566
21. Chi phí hoạt động tài chính	3.476.541.773	10.996.077.005
Chênh lệch tỷ giá	3.291.190.551	6.433.003.430
Chi trả tiền vay	95.761.422	974.279.455
Chi phí khác	-	3.431.699.645
Chi phí cho thuê nhà	89.589.800	157.094.475
22. Thu nhập hoạt động khác	397.163.537	173.200.488
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	81.857.200	84.141.363
Các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được	94.926.334	12.416.646
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	5.720.000	7.452.500
Thu khác	214.660.003	69.189.979
23. Chi phí hoạt động khác	167.788.111	390.999.755
Chi từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	1.206.480	14.358.838
Chi do phạt vi phạm hợp đồng	-	207.879
Chi khác	166.581.631	376.433.038

24. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm soát của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ghi chú : () Tổng công ty cổ phần Bảo Minh được thành lập và bắt đầu đi vào hoạt động từ 01/10/2004, theo luật thuế TNDN Tổng công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có lãi, Tổng công ty bảo minh đã đăng ký với cơ quan thuế là được miễn trong năm 2005 và 2006, do đó trong năm 2006 Tổng công ty không phải nộp thuế TNDN. Tuy nhiên theo luật định khoản thuế được miễn này sẽ không được chi trả cổ tức cho các cổ đông mà dùng để bổ sung vốn của Tổng công ty.*

25. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Năm 2006 đơn vị áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm để trích lập dự phòng phí chưa được hưởng thay cho phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm đã áp dụng các năm trước.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TP.HCM, Ngày 30 tháng 3 năm 2007 Tổng Giám đốc
----------------	----------------	---

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

Phụ lục 1

1. Chi tiết số dư các khoản đầu tư ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
1.1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	12.244.448.500
Trái phiếu chính phủ		6.900.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp		4.800.000.000
Cổ phiếu	-	544.448.500
Cổ phiếu Công ty Cổ phần xe khách khánh hòa	-	-
Công ty chứng khoán ngân hàng đông á		4.500.000
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh		22.562.250
Công ty Cổ phần giao nhận kho vận ngoại thương		27.386.250
Công ty cổ phần nhựa tân tiến		490.000.000
1.2. Đầu tư ngắn hạn khác	334.536.061.375	485.708.379.436
Ủy thác đầu tư		20.000.000.000
Cho CBCNV vay	33.518.875	51.279.436
Tiền gửi có kỳ hạn	334.502.542.500	465.657.100.000
Cộng đầu tư ngắn hạn	334.536.061.375	497.952.827.936

2. Chi tiết số dư các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
2.1 Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	134.085.632.500	134.086.732.500
Công ty bảo hiểm liên hiệp (UIC)	38.074.432.500	38.074.432.500
Công ty bảo hiểm nhân thọ (CMG)	96.011.200.000	96.012.300.000
2.2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	257.610.992.000	193.908.000.000
Trái phiếu chính phủ	81.489.250.000	100.525.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	28.000.000.000	16.000.000.000
Cổ phiếu	148.121.742.000	77.383.000.000
Công ty cổ phần bảo hiểm bưu điện	9.800.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán TP HCM	4.320.000.000	2.400.000.000
Công ty cổ phần du lịch và LH khách sạn Tây Ninh	240.000.000	240.000.000
Công ty cổ phần giám định Quốc gia	175.000.000	350.000.000
Công ty cổ phần khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty cổ phần khách sạn Ninh Trữ		30.000.000
Công ty cổ phần khách sạn Sài Gòn Kim Liên	6.420.000.000	6.420.000.000
Công ty cổ phần vận tải Long An	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên	600.000.000	600.000.000
Tổng công ty tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	30.870.000.000	30.870.000.000
Ngân hàng phát triển nhà ĐBBSCCL Khánh Hòa		3.000.000.000
Chi nhánh công ty Chứng khoán Bảo Việt		10.000.000.000
Công ty cổ phần địa ốc	214.000.000	214.000.000

Phụ lục 1

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An	718.000.000	484.000.000
Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại		1.530.000.000
Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình		1.145.000.000
Ngân hàng Việt Á		7.000.000.000
Công ty khoan và dịch vụ dầu khí	2.750.000.000	
Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	146.750.000	
Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại	1.530.000.000	
Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức	1.277.992.000	
Công ty quản lý quỹ đầu tư Bảo Việt	20.000.000.000	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Petrolimex	2.350.000.000	
Công ty dịch vụ kỹ thuật dầu khí PTSC	22.380.000.000	
Quỹ đầu tư tăng trưởng VN - VF2	9.180.000.000	
Ngân hàng Sài Gòn thương tín SACOMBANK	23.475.000.000	
Công ty cổ phần dây và cáp điện TAYA VIET NAM	2.575.000.000	
Công ty chứng khoán ngân hàng Đông á	3.000.000.000	

2.3. Cho vay dài hạn

Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP HCM	10.000.000.000	29.000.000.000
Công ty CP khách sạn Sài Gòn Kim Liên	1.000.000.000	1.500.000.000
Nguyễn Minh Thiện - BM Kiên Giang	84.615.472	90.500.000

2.4. Đầu tư dài hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn	61.822.000.000	103.115.200.000
Công ty PALM Golf Sông Bé	898.677.000	755.487.000
Cộng	465.501.916.972	462.455.919.500

Phụ lục 2

1. Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
- Phải thu hoạt động BH gốc tại:	196.381.934.827	186.927.500.185
Bảo Minh Hà Nội	17.791.590.248	8.828.049.078
Bảo Minh Thăng Long	6.668.848.068	
Bảo Minh Sài Gòn	39.705.288.940	49.885.617.959
Bảo Minh Chợ Lớn	25.630.044.599	21.668.276.878
Bảo Minh Bến Thành	11.321.008.018	25.123.880.340
Bảo Minh Phú Thọ	1.369.869.780	7.178.000
Bảo Minh Vĩnh Phúc	159.353.000	
Bảo Minh Bắc Giang	806.778.023	158.507.418
Bảo Minh Bắc Ninh	782.872.446	
Bảo Minh Lạng Sơn	320.024.500	36.844.000
Bảo Minh Thái Nguyên	1.409.756.313	593.003.903
Bảo Minh Yên Bái	273.069.446	
Bảo Minh Ninh Bình	2.259.810.850	
Bảo Minh Hải Phòng	2.877.531.769	2.941.839.935
Bảo Minh Hải Dương	1.489.096.933	1.595.184.946
Bảo Minh Hưng Yên	588.184.858	548.480.284
Bảo Minh Quảng Ninh	2.633.650.247	2.020.481.217
Bảo Minh Hà Tây	1.161.873.698	228.842.369
Bảo Minh Nam Định	969.612.084	87.127.900
Bảo Minh Hà Nam	147.300.376	
Bảo Minh Thái Bình	470.854.682	338.286.572
Bảo Minh Thanh Hóa	2.415.212.511	1.428.599.565
Bảo Minh Nghệ An	1.486.361.217	950.285.900
Bảo Minh Đaklak	3.009.267.097	2.538.242.625
Bảo Minh Đaknông	725.510.658	
Bảo Minh Quảng Nam	1.353.901.696	1.315.768.258
Bảo Minh Đà Nẵng	2.703.468.061	1.241.404.502
Bảo Minh Quảng Bình	2.149.003.902	3.092.344.753
Bảo Minh Quảng Trị	1.945.492.285	1.513.962.453
Bảo Minh Huế	3.532.705.057	4.693.105.105
Bảo Minh Quảng Ngãi	1.358.456.263	893.149.867
Bảo Minh Bình Định	1.602.101.153	1.115.429.655
Bảo Minh Phú Yên	1.078.204.927	2.199.795.280
Bảo Minh Khánh Hòa	941.931.493	102.022.600
Bảo Minh Gia Lai	1.232.198.527	844.708.133
Bảo Minh Đồng Nai	6.449.969.892	7.170.766.449
Bảo Minh Bình Thuận	2.335.939.656	2.333.096.635
Bảo Minh Lâm Đồng	2.287.218.043	2.706.916.411
Bảo Minh Vũng Tàu	1.359.688.458	1.435.300.769
Bảo Minh Bình Dương	2.727.414.771	3.259.429.590
Bảo Minh Bình Phước	1.499.683.020	919.185.262

Phụ lục 2

Bảo Minh Tây Ninh	819.091.968	828.883.542
Bảo Minh Đồng Tháp	1.440.517.006	597.543.913
Bảo Minh Ninh Thuận	345.797.600	9.161.000
Bảo Minh Vĩnh Long	1.898.013.248	1.719.172.196
Bảo Minh Cần Thơ	1.177.012.916	1.505.405.949
Bảo Minh Long An	733.230.680	885.636.921
Bảo Minh Tiền Giang	151.820.170	78.543.323
Bảo Minh Hậu Giang	24.659.904	
Bảo Minh Trà Vinh	497.463.219	352.884.860
Bảo Minh Bến Tre	570.061.423	1.649.769.576
Bảo Minh An Giang	432.925.157	1.536.834.373
Bảo Minh Kiên Giang	4.309.315.594	3.156.325.933
Bảo Minh Cà Mau	478.216.204	767.954.315
Bảo Minh Bạc Liêu	656.211.801	605.846.892
Bảo Minh Sóc Trăng	325.740.112	317.582.318
Văn phòng Tổng Công ty	21.491.710.260	19.100.840.463
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm tại:	724.251.526	6.663.529.915
Văn phòng Tổng Công ty	724.251.526	6.663.529.915
- Phải thu hoạt động nhượng TBH tại:	63.958.651.762	57.621.085.218
Phải thu bồi thường nhượng tái Bảo hiểm tại VP TCT	60.970.047.425	51.717.006.148
Phải thu hoa hồng nhượng tái Bảo hiểm tại VP TCT		193.108.116
Phải thu về hoàn phí nhượng tái Bảo hiểm tại VP TCT	2.916.070.937	4.306.987.065
Phải thu khác về hoạt động nhượng tái BH tại VP TCT	72.533.400	1.403.983.889
Tổng cộng	261.064.838.115	251.212.115.318

2. Trả trước cho người bán tại

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
Bảo Minh Hà Nội	294.159.018	2.178.898.700
Bảo Minh Thăng Long	50.000.000	
Bảo Minh Sài Gòn	3.513.093.206	105.000.000
Bảo Minh Chợ Lớn	2.165.719.000	20.000.000
Bảo Minh Bến Thành	565.778.650	25.000.000
Bảo Minh Phú Thọ		
Bảo Minh Vĩnh Phúc		
Bảo Minh Bắc Giang		
Bảo Minh Bắc Ninh	-	
Bảo Minh Lạng Sơn		
Bảo Minh Thái Nguyên	30.367.300	23.466.150
Bảo Minh Yên Bái		
Bảo Minh Ninh Bình		
Bảo Minh Hải Phòng	209.347.665	7.105.150.000
Bảo Minh Hải Dương		
Bảo Minh Hưng Yên	491.921.290	
Bảo Minh Quảng Ninh	544.151.616	19.228.500

Phụ lục 2

Bảo Minh Hà Tây		
Bảo Minh Nam Định	20.000.000	
Bảo Minh Hà Nam		
Bảo Minh Thái Bình	14.875.000	4.400.000
Bảo Minh Thanh Hóa	344.000.000	95.000.000
Bảo Minh Nghệ An		
Bảo Minh Đaklak	856.195.043	70.000.000
Bảo Minh Đaknông		
Bảo Minh Quảng Nam	13.097.500	5.146.500
Bảo Minh Đà Nẵng	9.461.196.497	15.860.400
Bảo Minh Quảng Bình	7.790.000	23.296.000
Bảo Minh Quảng Trị	116.692.000	
Bảo Minh Huế	40.000.000	
Bảo Minh Quảng Ngãi	-	12.000.000
Bảo Minh Bình Định	30.000.000	0
Bảo Minh Phú Yên	13.362.900	13.886.000
Bảo Minh Khánh Hòa	250.000.000	
Bảo Minh Gia Lai	884.714.545	0
Bảo Minh Đồng Nai	25.000.000	194.571.830
Bảo Minh Bình Thuận	30.291.000	25.291.000
Bảo Minh Lâm Đồng	7.460.000	7.460.000
Bảo Minh Vũng Tàu		
Bảo Minh Bình Dương	92.180.400	99.380.400
Bảo Minh Bình Phước		0
Bảo Minh Tây Ninh	-	0
Bảo Minh Đồng Tháp	-	2.000.000
Bảo Minh Ninh Thuận	135.925.200	162.825.200
Bảo Minh Vĩnh Long	-	5.353.722.367
Bảo Minh Cần Thơ	-	
Bảo Minh Long An	-	
Bảo Minh Tiền Giang		
Bảo Minh Hậu Giang		
Bảo Minh Trà Vinh		
Bảo Minh Bến Tre	51.000.000	91.000.000
Bảo Minh An Giang	82.700.500	136.470.500
Bảo Minh Kiên Giang	180.835.671	168.572.716
Bảo Minh Cà Mau	-	12.000.000
Bảo Minh Bạc Liêu	-	0
Bảo Minh Sóc Trăng	-	3.900.000
Văn phòng Tổng Công ty	4.630.196.029	793.750.000
	25.152.050.030	16.767.276.263

Phụ lục 03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định

<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	44.710.981.075	24.435.094.121	24.696.454.983	93.842.530.179	6.479.463.778	100.321.993.957
2. Số tăng trong kỳ	20.323.125.976	9.988.456.515	4.423.398.298	34.734.980.789	11.463.892.549	46.198.873.338
<i>Trong đó:</i>						
- Mua sắm mới	12.015.000.000	6.687.366.056	3.983.184.439	22.685.550.495	9.908.328.219	32.593.878.714
- Sửa chữa	8.308.125.976			8.308.125.976		8.308.125.976
- Điều chuyển nội bộ		1.714.904.593	440.213.859	2.155.118.452		2.155.118.452
- Tăng khác		1.586.185.866		1.586.185.866	1.555.564.330	3.141.750.196
3. Số giảm trong kỳ	1.555.564.330	10.632.000	3.097.229.921	4.663.426.251	0	4.663.426.251
<i>Trong đó:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		10.632.000	1.070.830.196	1.081.462.196		1.081.462.196
- Nhượng bán			0	0		0
- Điều chuyển nội bộ			440.213.859	440.213.859		440.213.859
- Giảm khác	1.555.564.330		1.586.185.866	3.141.750.196		3.141.750.196
4. Dư cuối kỳ	63.478.542.721	34.412.918.636	26.022.623.360	123.914.084.717	17.943.356.327	141.857.441.044
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1. Đầu kỳ	13.547.729.125	11.682.153.206	14.099.289.610	39.329.171.941	1.105.328.336	40.434.500.277
2. Tăng trong kỳ	3.475.765.553	6.301.676.845	3.803.957.273	13.581.399.671	1.770.217.490	15.351.617.161
3. Giảm trong kỳ	240.326.893	1.019.176.337	1.085.088.224	2.344.591.454	5.775.917	2.350.367.371
4. Số dư cuối kỳ	16.783.167.785	16.964.653.714	16.818.158.659	50.565.980.158	2.869.769.909	53.435.750.067
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Đầu kỳ	31.163.251.950	12.752.940.915	10.597.165.373	54.513.358.238	5.374.135.442	59.887.493.680
2. Cuối kỳ	46.695.374.936	17.448.264.922	9.204.464.701	73.348.104.559	15.073.586.418	88.421.690.977

Phụ lục 4

1. Các khoản phải trả nhà cung cấp

	31/12/2006	31/12/2005
	VND	VND
- Phải trả hoạt động BH gốc tại:	17.210.194.378	5.443.274.687
Bảo Minh Hà Nội	130.951.100	80.441.300
Bảo Minh Thăng Long	39.695.480	
Bảo Minh Sài Gòn	266.198.802	256.700.892
Bảo Minh Chợ Lớn	650.588.304	572.947.667
Bảo Minh Bến Thành	52.552.070	507.340.888
Bảo Minh Phú Thọ	-	
Bảo Minh Vĩnh Phúc	-	
Bảo Minh Bắc Giang	-	
Bảo Minh Bắc Ninh	-	
Bảo Minh Lạng Sơn	-	
Bảo Minh Thái Nguyên	-	
Bảo Minh Yên Bái	-	
Bảo Minh Ninh Bình	-	
Bảo Minh Hải Phòng	33.792.000	
Bảo Minh Hải Dương	41.854.500	92.731.956
Bảo Minh Hưng Yên	3.000.000	3.000.000
Bảo Minh Quảng Ninh	949.199.000	249.150.000
Bảo Minh Hà Tây	-	
Bảo Minh Nam Định	-	
Bảo Minh Hà Nam	-	
Bảo Minh Thái Bình	-	
Bảo Minh Thanh Hóa	-	
Bảo Minh Nghệ An	5.080.000	5.080.000
Bảo Minh Đaklak	-	73.424.000
Bảo Minh Đaknông	3.083.000	
Bảo Minh Quảng Nam	-	
Bảo Minh Đà Nẵng	4.749.353.164	254.177.685
Bảo Minh Quảng Bình	-	-
Bảo Minh Quảng Trị	-	
Bảo Minh Huế	-	
Bảo Minh Quảng Ngãi	-	
Bảo Minh Bình Định	114.102.000	77.510.000
Bảo Minh Phú Yên	10.374.000	65.000
Bảo Minh Khánh Hòa	-	
Bảo Minh Gia Lai	-	
Bảo Minh Đồng Nai	2.071.394	1.355.105
Bảo Minh Bình Thuận	5.080.000	39.414.500
Bảo Minh Lâm Đồng	496.283.660	
Bảo Minh Vũng Tàu	16.040.933	8.250.300
Bảo Minh Bình Dương	18.957.689	494.757.825
Bảo Minh Bình Phước	-	-
Bảo Minh Tây Ninh	-	-

Phụ lục 4

Bảo Minh Đồng Tháp	-	-
Bảo Minh Ninh Thuận	-	-
Bảo Minh Vĩnh Long	-	-
Bảo Minh Cần Thơ	87.033.000	83.938.000
Bảo Minh Long An	3.521.000	3.521.000
Bảo Minh Tiền Giang	-	-
Bảo Minh Hậu Giang	-	-
Bảo Minh Trà Vinh	-	-
Bảo Minh Bến Tre	-	-
Bảo Minh An Giang	62.246.108	-
Bảo Minh Kiên Giang	-	-
Bảo Minh Cà Mau	-	1.886.043.158
Bảo Minh Bạc Liêu	-	-
Bảo Minh Sóc Trăng	70.781.500	627.412.500
Văn phòng Tổng Công ty	9.398.355.674	126.012.911
- Phải trả hoạt động nhận TBH	1.841.492.294	2.211.867.574
Phải trả về chi bồi thường nhận tái	1.825.430.740	2.090.233.642
Phải trả về hoàn phí nhận tái bảo hiểm	16.061.554	121.633.932
- Phải trả hoạt động nhượng TBH	84.331.854.361	120.656.561.846
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	80.810.356.238	119.262.931.424
Phải trả về hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		73.615.122
Phải trả khác nhượng tái bảo hiểm	3.521.498.123	1.320.015.300
	103.383.541.033	128.311.704.107

2. Người mua trả tiền trước tại:

	31/12/2006	31/12/2005
	VNĐ	VNĐ
Bảo Minh Hà Nội	1.013.953.546	316.465.592
Bảo Minh Thăng Long	128.397.062	-
Bảo Minh Sài Gòn	1.832.035.008	1.510.378.514
Bảo Minh Chợ Lớn	1.374.684.023	-
Bảo Minh Bến Thành	223.456.737	39.220.623
Bảo Minh Phú Thọ	-	-
Bảo Minh Vĩnh Phúc	-	-
Bảo Minh Bắc Giang	15.121.160	122.037.500
Bảo Minh Bắc Ninh	60	-
Bảo Minh Lạng Sơn	-	-
Bảo Minh Thái Nguyên	43.306.535	-
Bảo Minh Yên Bái	-	-
Bảo Minh Ninh Bình	1.049.442.715	-
Bảo Minh Hải Phòng	-	138.188.065
Bảo Minh Hải Dương	163.043.512	22.931.000
Bảo Minh Hưng Yên	-	-
Bảo Minh Quảng Ninh	660.309.290	121.657.000
Bảo Minh Hà Tây	-	-

Phụ lục 4

Bảo Minh Nam Định	3.028.924	-
Bảo Minh Hà Nam	-	-
Bảo Minh Thái Bình	-	-
Bảo Minh Thanh Hóa	3.236.989.164	2.701.000
Bảo Minh Nghệ An	358.282.145	59.105.000
Bảo Minh Đaklak	146.356.390	146.053.061
Bảo Minh Đaknông	735.000	-
Bảo Minh Quảng Nam	4.968.000	4.866.800
Bảo Minh Đà Nẵng	179.545.462	511.975.000
Bảo Minh Quảng Bình	12.083.636	-
Bảo Minh Quảng Trị	-	168.000
Bảo Minh Huế	166.890.887	182.627.000
Bảo Minh Quảng Ngãi	91.281.452	175.220.300
Bảo Minh Bình Định	31.398.000	-
Bảo Minh Phú Yên	396.037.533	54.412.000
Bảo Minh Khánh Hòa	384.424.000	164.024.100
Bảo Minh Gia Lai	56.113.307	122.613.544
Bảo Minh Đồng Nai	117.948.671	5.619.864
Bảo Minh Bình Thuận	2.523.834	1.015.098
Bảo Minh Lâm Đồng	183.056.150	254.121.559
Bảo Minh Vũng Tàu	21.979.999	26.199.475
Bảo Minh Bình Dương	118.461.543	-
Bảo Minh Bình Phước	12.585.525	99.875.995
Bảo Minh Tây Ninh	104.151.845	397.500
Bảo Minh Đồng Tháp	-	-
Bảo Minh Ninh Thuận	26.572.727	-
Bảo Minh Vĩnh Long	-	3.139.630
Bảo Minh Cần Thơ	135.348.670	41.608.150
Bảo Minh Long An	73.647.455	199.548.200
Bảo Minh Tiền Giang	92.204.810	-
Bảo Minh Hậu Giang	11.985.591	-
Bảo Minh Trà Vinh	-	-
Bảo Minh Bến Tre	1.472.308	3.414.469
Bảo Minh An Giang	99.764.247	284.048.123
Bảo Minh Kiên Giang	337.108.157	14.424.038
Bảo Minh Cà Mau	3.055.000	4.848.000
Bảo Minh Bạc Liêu	68.287.000	-
Bảo Minh Sóc Trăng	100.000	-
Văn phòng Tổng Công ty	1.894.679.653	2.755.197.370
	14.876.816.733	7.388.101.570

Phụ lục 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước				6.863.238.089		1.603.359.483
- Tăng vốn trong năm trước	434.000.000.000					
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						85.250.665.265
- Chia cổ tức năm trước						
- Phân phối quỹ				4.083.799.174		(10.884.216.858)
- Chi các khoản				(5.799.968.268)		(5.178.041.261)
- Số dư cuối năm trước	434.000.000.000			5.147.068.995		70.791.766.629
- Số dư đầu năm nay	434.000.000.000	-	-	5.147.068.995		70.791.766.629
- Tăng vốn năm nay						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						100.747.699.477
- ĐC tăng Lợi nhuận tăng năm trước						4.990.065.917
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2005						(47.740.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(24.273.290.047)
- Chi các khoản						(737.625.930)
- Số dư cuối năm nay	434.000.000.000	-	-	5.147.068.995		103.778.616.046

-

16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	273.420	273.420		273.420	273.420	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	160.580	160.580		160.580	160.580	
Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ(*)						
Cộng	434.000	434.000	-	434.000	434.000	-

Phụ lục 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

16.3. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm 2006	Năm 2005
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	434.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		434.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	434.000	434.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường
- + Cổ tức công bố trên cổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa được nhận

16.5. Cổ phiếu

	Năm 2006	Năm 2005
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	43.400.000	43.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	43.400.000	43.400.000
+ Cổ phiếu thường	43.400.000	43.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.400.000	43.400.000
+ Cổ phiếu thường	43.400.000	43.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		